

Số 82/QĐ-THCSTK

Tân Khánh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu - chi, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TÂN KHÁNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 967/QĐ-PGDDT ngày 23/12/2024 về việc Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025; quyết định số 326/QĐ-PGDDT ngày 06/06/2025 giao bổ sung dự toán chi NSNN; quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 25/06/2025 thực hiện tiết kiệm dự toán chi NSNN năm 2025;

Xét đề nghị của bộ kế toán Trường THCS Tân Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025 của Trường THCS Tân Khánh (Theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ tài vụ, các bộ phận, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Muộn Văn Thất

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Tân Khánh

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Khánh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II NĂM 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Tân Khánh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi NSNN quý II năm 2025 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.754.587.500	1.150.350.200	24,19	109,64
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.754.587.500	1.150.350.200	24,19	109,64
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.754.587.500	1.150.350.200	24,19	109,64
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.361.101.500	1.091.266.200	25,02	119,84
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	157.530.000	50.234.000	31,89	36,26
3.3	Kinh tiền thưởng theo Nghị định số 73	235.956.000	8.850.000	3,75	0,00
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Huyền



Muôn Văn Thất

Giáo dục trung học cơ sở		73		50.234.000	100.167.500
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900	48.204.000	98.137.500
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949	48.204.000	98.137.500
Chi khác			7750	2.030.000	2.030.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766	2.030.000	2.030.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			1.091.266.200	2.173.822.100
Giáo dục trung học cơ sở		73		1.091.266.200	2.173.822.100
Tiền lương			6000	5.944.53.600	1.144.189.900
Lương theo ngạch, bậc			6001	594.453.600	1.144.189.900
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050	18.828.000	47.190.000
Trên công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	18.828.000	47.190.000
Phụ cấp lương			6100	268.003.100	516.583.500
Phụ cấp chức vụ			6101	4.212.000	8.424.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105	12.775.400	12.775.400
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107	3.510.000	4.914.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	155816000	310.916.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	7722000	15.444.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115	83.967.700	164.110.100
Phúc lợi tập thể			6250	4.660.000	6.260.000
Chi khác			6299	4.660.000	6.260.000
Các khoản đóng góp			6300	155.775.800	304.787.000
Bảo hiểm xã hội			6301	119.460.900	230.426.700
Bảo hiểm y tế			6302	20.479.000	39.501.700

Kinh phí công đoàn				6303	90.09.600	21.691.400
Bảo hiểm thất nghiệp				6304	6.826.300	13.167.200
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				6400	8.143.200	8.143.200
Chi khác				6449	8.143.200	8.143.200
Thanh toán dịch vụ công cộng				6500	6317800	24.416.200
Tiền điện				6501	4.370.700	4.370.700
Tiền nước				6502	1.947.100	4.214.500
Tiền vệ sinh, môi trường				6504		15.831.000
Vật tư văn phòng				6550	5.071.000	285.48.000
Văn phòng phẩm				6551		10.834.000
Vật tư văn phòng khác				6599	5.071.000	17.714.000
Công tác phí				6700	5.700.000	11.400.000
Khoản công tác phí				6704	5.700.000	11.400.000
Chi phí thuê mượn				6750		7.560.000
Thuê lao động trong nước				6757		7.560.000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				6900	1.500.000	5.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin				6912	1.500.000	5.200.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				7000	22.813.700	22.813.700
Chi mua hàng hóa, vật tư				7001	9.700.600	9.700.600
Chi khác				7049	13.113.100	13.113.100
Chi khác				7750		35.445.600
Chi các khoản khác				7799		35.445.600
Chi cho các sự kiện lớn				7900		11.285.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn				7903		11.285.000

KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm - Thường theo Nghị định 73	18			8.850.000	8.850.000
Giáo dục trung học cơ sở		73		8.850.000	8.850.000
Tiền thưởng			6200	8850000	8.850.000
Thường đột xuất			6202	8850000	8.850.000
Cộng:				1.1503.50.200	2.282.839.600

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thanh Huyền

HIỆU TRƯỞNG



Muộn Văn Thất

Đơn vị: Trường THCS Tân Khánh
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Khánh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THCS Tân Khánh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.754.587.500	2.282.839.600	48,01	118,71
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.754.587.500	2.282.839.600	48,01	118,71
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.754.587.500	2.282.839.600	48,01	118,71
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.361.101.500	2.173.822.100	49,85	121,82
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	157.530.000	100.167.500	63,59	72,30
3.3	Kinh tiền thưởng theo Nghị định số 73	235.956.000	8.850.000	3,75	0,00
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

KẾ TOÁN

Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

HIỆU TRƯỞNG



Muộn Văn Thất

UBND HUYỆN VỤ BÀN
TRƯỜNG THCS TÂN KHÁNH

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

DVT: Đồng

Mã nguồn NSNN	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng			DT đã cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
		Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Tron g kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo			
A	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9	
KP không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	155.500.000	2.030.000	157.530.000	157.530.000	100.167.500	100.167.500				57.3625.00	
KP thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 13)	4.315.356.000	45.745.500	4.361.101.500	4.361.101.500	2.173.822.100	2.173.822.100				21.87.279.400	
KP không thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 18)	235.956.000		235.956.000	235.956.000	8.850.000	8.850.000				227.106.000	
Cộng:	4.706.812.000	47.775.500	4.754.587.500	4.754.587.500	2.282.839.600	2.282.839.600			15.142.500	2.471.747.900	

Trong đó dự toán đã thực hiện chi theo các nội dung sau:

Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
	A	B	C		
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			100.167.500	100.167.500

Giáo dục trung học cơ sở		73			100.167.500	100.167.500
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900		98.137.500	98.137.500
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949		98.137.500	98.137.500
Chi khác			7750		2.030.000	2.030.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766		2.030.000	2.030.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13				2.173.822.100	2.173.822.100
Giáo dục trung học cơ sở		73			2.173.822.100	2.173.822.100
Tiền lương			6000		1.144.189.900	1.144.189.900
Lương theo ngạch, bậc			6001		1.144.189.900	1.144.189.900
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050		47.190.000	47.190.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051		47.190.000	47.190.000
Phụ cấp lương			6100		516.583.500	516.583.500
Phụ cấp chức vụ			6101		8.424.000	8.424.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105		12.775.400	12.775.400
Phụ cấp năng học, độc hại, nguy hiểm			6107		4.914.000	4.914.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112		310.916.000	310.916.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113		15.444.000	15.444.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115		164.110.100	164.110.100
Phúc lợi tập thể			6250		6.260.000	6.260.000
Chi khác			6299		6.260.000	6.260.000
Các khoản đóng góp			6300		304.787.000	304.787.000
Bảo hiểm xã hội			6301		230.426.700	230.426.700
Bảo hiểm y tế			6302		39.501.700	39.501.700

Kinh phí công đoàn				6303	100.167.500	21.691.400
Bảo hiểm thất nghiệp				6304	100.167.500	13.167.200
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				6400	98.137.500	8.143.200
Chi khác				6449	98.137.500	8.143.200
Thanh toán dịch vụ công cộng				6500	2.030.000	24.416.200
Trên điện				6501	2.030.000	4.370.700
Tiền nước				6502	2.173.822.100	4.214.500
Tiền vệ sinh, môi trường				6504	2.173.822.100	15.831.000
Vật tư văn phòng				6550	1.144.189.900	285.48.000
Văn phòng phẩm				6551	1.144.189.900	10.834.000
Vật tư văn phòng khác				6599	47.190.000	17.714.000
Công tác phí				6700	47.190.000	11.400.000
Khoản công tác phí				6704	516.583.500	11.400.000
Chi phí thuê mướn				6750	8.424.000	7.560.000
Thuê lao động trong nước				6757	12.775.400	7.560.000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				6900	4.914.000	5.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin				6912	310.916.000	5.200.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				7000	15.444.000	22.813.700
Chi mua hàng hóa, vật tư				7001	164.110.100	9.700.600
Chi khác				7049	6.260.000	13.113.100
Chi khác				7750	6.260.000	35.445.600
Chi các khoản khác				7799	304.787.000	35.445.600
Chi cho các sự kiện lớn				7900	230.426.700	11.285.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn				7903	39.501.700	11.285.000

KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm - Thường theo Nghị định 73	18			8.850.000	8.850.000
Giáo dục trung học cơ sở		73		8.850.000	8.850.000
Tiền thưởng			6200	8.850.000	8.850.000
Thưởng đột xuất			6202	8.850.000	8.850.000
Cộng:				1.1503.50.200	2.282.839.600

NGƯỜI LẬP

Handwritten signature

Trần Thị Thanh Huyền

HIỆP QUẢN



Handwritten signature

Muộn Văn Thất